

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1-2019 (VP CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 293,297,411,468 | 311,934,525,308 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 16,221,568,006 | 14,802,924,561 |
| 1. Tiền | 111 | | 6,221,568,006 | 14,802,924,561 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10,000,000,000 | |
| II - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 10,000,488,109 | 10,000,488,109 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 488,109 | 488,109 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3 | 52,182,880,835 | 89,920,620,718 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 28,437,442,259 | 76,528,610,198 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9,891,966,331 | 8,174,529,958 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 11,746,648,296 | 6,017,860,859 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 14,064,764,764 | 12,763,567,442 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (11,957,940,815) | (13,563,947,739) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 214,368,181,871 | 196,744,384,930 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 214,368,181,871 | 196,744,384,930 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.5 | 524,292,647 | 466,106,990 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 228,680,505 | 331,723,206 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 295,612,142 | 134,383,784 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260) | 200 | | 32,139,854,037 | 34,171,423,367 |
| I - Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.6 | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II - Tài sản cố định | 220 | | 18,962,183,919 | 20,270,630,988 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 18,962,183,919 | 20,270,630,988 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48,481,560,628 | 48,481,560,628 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (29,519,376,709) | (28,210,929,640) |
| 2. Tài sản cố định thuê Tài chính | 224 | | | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | | |
| III - Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 232 | | | |
| VI- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 42,392,827 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | 42,392,827 |
| V - Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 48,404,742 | 48,404,742 |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 202,000,000 | 202,000,000 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (153,595,258) | (153,595,258) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI - Tài sản dài hạn khác | 260 | V.10 | 13,129,265,376 | 13,809,994,810 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 12,559,579,301 | 13,257,017,640 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 569,686,075 | 552,977,170 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 325,437,265,505 | 346,105,948,675 |

| NGUỒN VỐN | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 177,902,223,073 | 203,188,929,269 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | | 162,852,985,320 | 186,797,036,971 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 36,548,113,451 | 67,287,092,107 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 36,966,464,350 | 24,117,102,385 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 231,790,810 | 4,252,004,623 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 845,748,011 | 2,433,075,011 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | - | 4,083,016,177 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | 70,770,921,296 | 58,382,007,182 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 2,276,656,238 | 2,346,813,674 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 15,414,857,461 | 22,464,658,897 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | (201,566,297) | 1,431,266,915 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II - Nợ dài hạn | 330 | V.19 | 15,049,237,753 | 16,391,892,298 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 4,451,637,753 | 5,959,892,298 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 605,600,000 | 440,000,000 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 9,992,000,000 | 9,992,000,000 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 147,535,042,432 | 142,917,019,406 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 147,535,042,432 | 142,917,019,406 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6,906,631,157 | 6,956,631,157 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11,746,590,567 | 11,746,590,567 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18,881,820,708 | 14,213,797,682 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15,685,860,793 | 1,872,510,375 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3,195,959,915 | 12,341,287,307 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 325,437,265,505 | 346,105,948,675 |

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đa

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
QUÝ 1- NĂM 2019 (VP CÔNG TY)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1-2019 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 39,838,331,763 | 44,992,624,627 | 39,838,331,763 | 44,992,624,627 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1-2) | 10 | | 39,838,331,763 | 44,992,624,627 | 39,838,331,763 | 44,992,624,627 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 34,386,720,695 | 41,698,616,466 | 34,386,720,695 | 41,698,616,466 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11) | 20 | | 5,451,611,068 | 3,294,008,161 | 5,451,611,068 | 3,294,008,161 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 343,609,271 | 148,719,568 | 343,609,271 | 148,719,568 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 296,988,477 | 934,709,470 | 296,988,477 | 934,709,470 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 296,988,477 | 934,709,470 | 296,988,477 | 934,709,470 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 122,874,966 | 195,548,949 | 122,874,966 | 195,548,949 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 1,404,631,032 | 2,005,368,842 | 1,404,631,032 | 2,005,368,842 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) } | 30 | | 3,970,725,864 | 307,100,468 | 3,970,725,864 | 307,100,468 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 6,000,000 | 8,007,247,909 | 6,000,000 | 8,007,247,909 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 7,000,000 | 2,011,334,319 | 7,000,000 | 2,011,334,319 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32) | 40 | | (1,000,000) | 5,995,913,590 | (1,000,000) | 5,995,913,590 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 3,969,725,864 | 6,303,014,058 | 3,969,725,864 | 6,303,014,058 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 790,474,854 | 1,496,749,910 | 790,474,854 | 1,496,749,910 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (16,708,905) | | (16,708,905) | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3,195,959,915 | 4,806,264,148 | 3,195,959,915 | 4,806,264,148 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đa

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 - NĂM 2019 VP CÔNG TY)

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 116,660,627,810 | 104,530,874,199 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (89,865,503,794) | (78,949,360,504) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (11,692,912,790) | (15,601,448,208) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (801,098,066) | (1,816,079,334) |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (4,938,800,803) | (1,985,710,244) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 208,560,908 | 31,057,582 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2,191,080,082) | (4,112,566,350) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7,379,793,183 | 2,096,767,141 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (2,550,831,600) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 736,690,500 | 1,000,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 351,961,198 | 148,719,568 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1,088,651,698 | (1,402,112,032) |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 39,372,350,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 32,815,786,670 | 53,857,810,432 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (39,865,588,106) | (70,952,929,471) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7,049,801,436) | 22,277,230,961 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40) | 50 | | 1,418,643,445 | 22,971,886,070 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 14,802,924,561 | 12,961,171,627 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61) | 70 | V.1 | 16,221,568,006 | 35,933,057,697 |

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1- Năm 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; thay đổi lần thứ 17 ngày 27/11/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC NO 4 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 4
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 0254 3613518; fax: 0254 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - XN Vật tư và Thương mại DIC - MST: 3500686978-003; Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4: Nhà máy cửa nhựa cao cấp VINAWINDOW; MST: 3500686978-004; Địa chỉ: Đường số 12, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Vốn điều lệ: **110.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;

- Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công; lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

Chi tiết: Cho thuê kho, bãi

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện

Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý 1-2019 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/03

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 “hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”.
- 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền mặt | 274,641,810 | 713,299,668 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 5,946,926,196 | 14,089,624,893 |
| - Các khoản tương đương tiền | 10,000,000,000 | |
| Cộng | 16,221,568,006 | 14,802,924,561 |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu:

| Chi tiêu | 31/03/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|-------------|----------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu | | | | | | |
| - DIG | 188,599 | 188,599 | | 188,599 | 188,599 | |
| - VPH | 299,510 | 299,510 | | 299,510 | 299,510 | |
| Cộng | 488,109 | 488,109 | - | 488,109 | 488,109 | - |

| | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Cộng | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 (vnd) | 01/01/2018 (vnd) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng | | 35,213,568,836 |
| BQLDA Sở xây dựng, tỉnh BR-VT | | 5,252,987,941 |
| Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh | | |
| Cục thuế tỉnh Long An | 2,429,360,551 | 2,429,360,551 |
| Công ty Điện Lực Dak Lak, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Thương mại TP.HCM | | |
| Công ty CP TM Du lịch Tân Thành | 6,473,199,005 | 7,700,362,864 |
| Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà | 2,921,572,000 | 7,476,122,000 |
| Doanh nghiệp Tư Nhân Du Lịch Kiều Anh | 5,841,398,519 | 5,413,162,625 |
| BQLĐT XD Công trình quận Thủ Đức | 4,131,896,900 | 4,131,896,900 |
| Các khách hàng khác | 6,640,015,284 | 8,911,148,481 |
| Cộng | 28,437,442,259 | 76,528,610,198 |

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo | 648,000,000 | 648,000,000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT | 727,272,727 | 227,272,727 |
| Công ty Luật Đồng Phương Luật | 50,000,000 | 50,000,000 |
| Công ty TNHH Vũ Đức Trọng | 3,317,140,681 | 3,081,311,242 |
| Công ty TNHH PT XD Nam Hải | 3,624,656,401 | 3,399,199,220 |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Song Linh | 677,148,891 | |
| Các nhà cung cấp khác | 847,747,631 | 768,746,769 |
| Cộng | 9,891,966,331 | 8,174,529,958 |

| | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Phải thu nội bộ khác | 11,746,648,296 | 6,017,860,859 |
| Cộng | 11,746,648,296 | 6,017,860,859 |

- Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dương Thị Thục | 9,374,212,500 | 9,374,212,500 |
| Công ty CP Đầu Tư DV Thương Mại TP.HCM | | |
| Nguyễn Hữu Tiếp | 915,525,935 | 915,525,935 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT | 1,163,749,183 | 967,189,183 |

| | | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phạm Như Phong | 309,000,000 | 309,000,000 |
| Các khoản phải thu khác | 2,302,277,146 | 1,197,639,824 |
| Cộng | 14,064,764,764 | 12,763,567,442 |

| | | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
| Bà Dương thị Thục | 9,374,212,500 | 9,374,212,500 |
| Khách sạn Vân Anh | 237,738,000 | 237,738,000 |
| Cty CP CN cao TK Mỹ áo | 648,000,000 | 648,000,000 |
| Cty CP đầu tư XD Thanh bình | | 1,606,006,924 |
| Nguyễn Hữu Tiếp | 1,388,990,315 | 1,388,990,315 |
| Ông Phạm Như Phong | 309,000,000 | 309,000,000 |
| Cộng | 11,957,940,815 | 13,563,947,739 |

| | | |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 4. Hàng tồn kho | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2,682,438,171 | 2,792,490,846 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 203,977,856,442 | 186,244,006,826 |
| - Hàng hóa bất động sản | 7,707,887,258 | 7,707,887,258 |
| Cộng | 214,368,181,871 | 196,744,384,930 |

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 228,680,505 | 331,723,206 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 29,159,956 | 24,120,465 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 199,520,549 | 307,602,741 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 295,612,142 | 134,383,784 |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | |
| Cộng | 524,292,647 | 466,106,990 |

6. Các khoản phải thu dài hạn

- Phải thu nội bộ dài hạn
- Phải thu dài hạn khác

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải t.dẫn | TBdụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------|------------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 731,501,622 | 15,630,132,366 | 3,212,213,091 | 226,339,900 | 28,681,373,649 | 48,481,560,628 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | - |
| - Tặng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 731,501,622 | 15,630,132,366 | 3,212,213,091 | 226,339,900 | 28,681,373,649 | 48,481,560,628 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 731,501,622 | 10,170,174,292 | 2,716,037,192 | 79,874,904 | 14,513,341,630 | 28,210,929,640 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 197,922,564 | 60,579,613 | 9,066,995 | 1,040,877,897 | 1,308,447,069 |
| - Tặng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 731,501,622 | 10,368,096,856 | 2,776,616,805 | 88,941,899 | 15,554,219,527 | 29,519,376,709 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 5,459,958,074 | 496,175,899 | 146,464,996 | 14,168,032,019 | 20,270,630,988 |
| Tại ngày cuối năm | - | 5,262,035,510 | 435,596,286 | 137,398,001 | 13,127,154,122 | 18,962,183,919 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 3,156,297,369

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 17,486,980,963

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất (VND)****Nguyên giá**

Số dư đầu năm

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối năm

| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 09. Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| - Đầu tư cổ phiếu (20.000 CP của DIC Minh hưng) : | 202,000,000 | 202,000,000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | (153,595,258) | (153,595,258) |
| Cộng | <u>48,404,742</u> | <u>48,404,742</u> |

10. Tài sản dài hạn khác**- Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí bán căn hộ Ruby

Chi phí khác

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Cộng**

| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí trả trước dài hạn | <u>12,559,579,301</u> | <u>13,257,017,640</u> |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 8,987,597,289 | 9,706,281,591 |
| Chi phí bán căn hộ Ruby | 3,571,982,012 | 3,550,736,049 |
| Chi phí khác | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>569,686,075</u> | <u>552,977,170</u> |
| Cộng | <u>13,129,265,376</u> | <u>13,809,994,810</u> |

| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 11. Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông | 13,798,572,070 | 22,324,036,080 |
| Công ty TNHH Kim Hưng Phát | 1,550,032,456 | 13,937,438,275 |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng | 1,900,000,000 | 1,900,000,000 |
| Công ty TNHH ĐT TM DV XD Mạnh Cường | 1071403322 | |
| Công ty TNHH MTV VL XD Hoàng gia Phát | 1,673,230,016 | 2,948,600,002 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng Incotech | 615,425,149 | 2,537,493,848 |
| Các nhà cung cấp khác | 15,939,450,438 | 23,639,523,902 |
| Cộng | <u>36,548,113,451</u> | <u>67,287,092,107</u> |
| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
| 11- Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Ngân hàng Chính Sách Tỉnh BR- VT | 4,655,786,037 | 5,857,148,985 |
| Công ty CP Xây dựng và phát triển Đô thị tỉnh BR- VT | 16,811,675,711 | 12,130,856,201 |
| Trần Tuấn Phong | 6,000,000,000 | |
| Tổng công ty CP ĐT Phát triển Xây dựng | 3,339,797,403 | |
| Các khách hàng khác | 6,159,205,199 | 6,129,097,199 |
| Cộng | <u>36,966,464,350</u> | <u>24,117,102,385</u> |
| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 43,452,024 | 4,191,777,973 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 188,338,786 | 60,226,650 |
| Cộng | <u>231,790,810</u> | <u>4,252,004,623</u> |
| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
| 13. Phải trả người lao động | | |
| Phải trả người lao động | 845,748,011 | 2,433,075,011 |
| Cộng | <u>845,748,011</u> | <u>2,433,075,011</u> |
| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
| 14. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Lãi trái phiếu | | 438,356,164 |
| Công trình The Long Hải | | 3,632,360,013 |
| Chi phí bảo vệ tháng 12/18 | | 12,500,000 |
| Cộng | - | <u>4,083,216,177</u> |
| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Doanh thu nhận trước | 70,770,921,296 | 58,382,007,182 |
| Cộng | <u>70,770,921,296</u> | <u>58,382,007,182</u> |
| | <u>31/03/2019 (vnd)</u> | <u>01/01/2019 (vnd)</u> |
| 16. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Kinh phí công đoàn | 320,973,629 | 204,819,078 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 48,370,310 | |

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Cổ tức phải trả | 3,471,300 | 3,471,300 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,903,840,999 | 2,138,523,296 |
| Cộng | 2,276,656,238 | 2,346,813,674 |

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | 31/03/2019 (vnd) | 01/01/2019 (vnd) |
| -Vay ngắn hạn | 15,414,857,461 | 22,464,658,897 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT | 15,414,857,461 | 10,712,433,966 |
| + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM | | 11,752,224,931 |
| + Vay cá nhân | | |
| - Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| Cộng | 15,414,857,461 | 22,464,658,897 |

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | (201,566,297) | 1,431,266,915 |
| | (201,566,297) | 1,431,266,915 |

19. Nợ dài hạn

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả dài hạn khác | 605,600,000 | 440,000,000 |
| - Chi phí phải trả dài hạn | 4,451,637,753 | 5,959,892,298 |
| Chi phí chuyển đổi mục đích đất Gò Cát | 3,768,283,054 | 5,276,537,599 |
| Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò Cát) | 622,786,675 | 622,786,675 |
| Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính đất Gò Cát | 60,568,024 | 60,568,024 |
| - Trái phiếu chuyển đổi | 9,992,000,000 | 9,992,000,000 |
| Cộng | 15,049,237,753 | 16,391,892,298 |

20. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 110,000,000,000 | 6,956,631,157 | - | 11,746,590,567 | - | 14,213,797,682 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | | | 3,195,959,915 |
| Phân phối quỹ | | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | | |
| Cổ đông mua CP | | | | | | |
| Lãi chuyển về công ty (nhà máy) | | | | | | 1,472,063,111 |
| Giảm khác | | (50,000,000) | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 110,000,000,000 | 6,906,631,157 | - | 11,746,590,567 | - | 18,881,820,708 |

21. Các thông tin khác :

VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Quý 1-2019 | Quý 1-2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 39,838,331,763 | 44,992,624,627 |
| - Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 39,248,106,477 | 39,843,269,258 |
| - Doanh thu cửa nhựa | | 5,149,355,369 |
| - Doanh thu dịch vụ | 590,225,286 | |
| - Doanh thu BĐS | | |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 39,838,331,763 | 44,992,624,627 |
| - Doanh thu bán hàng | - | - |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 39,248,106,477 | 39,843,269,258 |
| - Doanh thu cửa nhựa | - | 5,149,355,369 |
| - Doanh thu dịch vụ | 590,225,286 | |
| - Doanh thu BĐS | - | - |
| 2. Giá vốn hàng bán | 34,386,720,695 | 41,698,616,466 |
| - Giá vốn bán hàng | | |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 34,190,072,983 | 36,882,979,418 |
| - Giá vốn dịch vụ | 196,647,712 | |
| - Giá vốn cửa nhựa | | 4,815,637,048 |
| - Giá vốn BĐS | | |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 343,609,271 | 148,719,568 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 202,736,433 | 148,719,568 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 140,872,838 | |
| 4. Chi phí tài chính | 296,988,477 | 934,709,470 |
| - Lãi tiền vay | 296,988,477 | 934,709,470 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, DH | | |
| 5. Chi phí bán hàng | 122,874,966 | 195,548,949 |
| - Chi phí bảo hành | 122,874,966 | 195,548,949 |
| - Chi phí vận chuyển | | |
| 6. Chi phí quản lý | 1,404,631,032 | 2,005,368,842 |
| - Chi phí cho nhân viên quản lý | 2,093,830,754 | 1,681,701,480 |
| - Chi phí hội nghị, tiếp khách | 102,398,095 | 48,121,773 |
| - Thù lao HĐQT & BKS | | |
| - Chi phí phân bổ CCDC, khấu hao | 162,588,994 | 79,963,375 |
| - Tiền quảng cáo | 127,590,909 | 64,922,909 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phí chuyển tiền, BHHĐ | 21,881,274 | 19,895,450 |
| - Phí trích lập DP phải thu khó đòi | (1,606,006,924) | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 502,347,930 | 110,763,855 |
| 7.Thu nhập khác | 6,000,000 | 8,007,247,909 |
| - Thu thanh lý | | 8,005,241,409 |
| - Thu khác | 6,000,000 | 2,006,500 |
| 8.Chi phí khác | 7,000,000 | 2,011,334,319 |
| - Các khoản bị phạt | 7,000,000 | 16,996,768 |
| - Chi phí vi phạm hợp đồng | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý | | 1,994,337,551 |
| 9.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 3,969,725,864 | 6,303,014,058 |
| Lợi nhuận các chi nhánh | (152,956,118) | 1,133,738,725 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 52,060,000 | 46,996,768 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Tổng lợi nhuận tính thuế | | |
| - Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông | 3,868,829,746 | 7,483,749,551 |
| - Thu nhập được ưu đãi thuế | | |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 773,765,949 | 1,496,749,910 |
| Lợi nhuận sau thuế | 3,195,959,915 | 4,806,264,148 |

Người Lập Biểu



Lê Thị Hạnh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đa

